

Số: 25 /2017/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 13 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 133/TTr-SXD ngày 03/10/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng nộp

1. Đối tượng 1: Hộ gia đình, cá nhân (không gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh).

2. Đối tượng 2: Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ xen kẽ trong khu dân cư, gồm: Hộ kinh doanh nhà nghỉ, hàng ăn uống bán cả ngày; hộ kinh doanh hàng ăn uống bán buổi sáng, buổi tối, hàng tạp phẩm - bách hóa, làm biển hiệu quảng cáo; hộ giết mổ gia súc, gia cầm; hộ kinh doanh hoa tươi; hộ kinh doanh sửa chữa ô tô, xe máy; hộ kinh doanh phế liệu;... (không bao gồm hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ trong các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại do doanh nghiệp quản lý; chợ do UBND cấp xã quản lý).

3. Đối tượng 3: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp (bao gồm cả các tổ chức, doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân xã,

phường, thị trấn quản lý chợ, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, ...); cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp; trụ sở làm việc của doanh nghiệp; chi nhánh; văn phòng đại diện; lực lượng vũ trang; các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ...

4. Đối tượng 4: Rác thải từ các khu công cộng.

Điều 2. Mức thu giá dịch vụ

Các mức thu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức giá tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Xây dựng phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan xây dựng phương án điều chỉnh mức giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt bằng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình kinh tế của địa phương, đảm bảo khả năng chi trả hợp lý của người dân và hỗ trợ phát triển cho doanh nghiệp.

2. Sở Tài chính tổ chức thẩm định điều chỉnh phương án mức giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt bằng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

4. Cơ quan thuế hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo công tác thu gom, vận chuyển và thu giá dịch vụ đối với đối tượng xả thải trên địa bàn huyện, thành phố.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp, tổ chức công tác thu gom, vận chuyển và thu giá dịch vụ đối với đối tượng xả thải theo đúng quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của đơn vị được giao thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

1. Thực hiện thông báo công khai (kể cả niêm yết) về đối tượng thuộc diện phải chi trả tiền dịch vụ, mức giá và các thủ tục thu, nộp tiền dịch vụ theo quy định.

2. Khi thu tiền phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp tiền theo quy định và thu đúng theo mức giá đã niêm yết hoặc thông báo.

3. Nộp đủ và kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết bảo đảm vệ sinh môi trường theo quy định.

5. Thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2017 và thay thế Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT1^Q.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng

Phụ lục: Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Quyết định số: 75 /2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2017)

TT	Đối tượng nộp	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối tượng 1:		
1.1	Hộ dân trên địa bàn các phường của thành phố Hưng Yên		
	+ Hộ dân ở vị trí mặt tiền các đường phố và các ngõ mà xe thu gom rác vào lấy rác tận nơi	đồng/khẩu/tháng	10.000
	+ Hộ dân ở trong ngõ hẹp xe thu gom rác không vào được	đồng/khẩu/tháng	7.000
1.2	Hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn các xã của thành phố Hưng Yên và các thị trấn thuộc huyện	đồng/khẩu/tháng	5.000
1.3	Hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn các xã còn lại trên địa bàn các huyện	đồng/khẩu/tháng	3.000
1.4	Hộ nghèo	đồng/khẩu/tháng	Mức thu bằng 20% mức thu của từng khu vực tương ứng
1.5	Hộ cận nghèo	đồng/khẩu/tháng	Mức thu bằng 40% mức thu của từng khu vực tương ứng
1.6	Đối với người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa	đồng/khẩu/tháng	Miễn thu
2	Đối tượng 2:		
2.1	Hộ kinh doanh nhà nghỉ, hàng ăn uống bán cả ngày	đồng/hộ/tháng	150.000
2.2	Hộ kinh doanh hàng ăn uống bán buổi sáng, buổi tối, hàng tạp phẩm - bách hoá, làm biển hiệu quảng cáo	đồng/hộ/tháng	120.000
2.3	Hộ giết mổ gia súc, gia cầm	đồng/hộ/tháng	110.000
2.4	Hộ kinh doanh hoa tươi	đồng/hộ/tháng	95.000
2.5	Hộ kinh doanh sửa chữa ô tô, xe máy	đồng/hộ/tháng	75.000
2.6	Hộ kinh doanh phế liệu	đồng/hộ/tháng	63.000
2.7	Các hộ kinh doanh còn lại	đồng/hộ/tháng	45.000
3	Đối tượng 3:	Thực hiện ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị dịch vụ môi trường	2.000 đồng/kg rác thải
4	Đối tượng 4:	Do ngân sách đảm bảo toàn bộ hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác	

(Mức thu giá dịch vụ trên đã bao gồm thuế GTGT) ✓